TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 4 - CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 211/2025/DS-ST
Ngày 29-9-2025
V/v tranh chấp hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và thừa kế tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Quốc Trạng

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Thái Hoàng Bo

Bà Ngô Hồng Dưỡng

- Thư ký phiên tòa: Ông Hà Chí Đệ là Thư ký Toà án nhân dân khu vực 4 – Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 – Cà Mau tham gia phiên tòa: Ông Dương Tấn Viễn – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đầm Dơi xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 843/2023/TLST-DS ngày 06 tháng 12 năm 2023 về việc "Tranh chấp hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và chia thừa kế tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 212/2025/QĐXXST-DS ngày 18 tháng 6 năm 2025 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Liêu Văn B, sinh năm 1973; địa chỉ cư trú: Ấp XM, xã TAK, tỉnh Cà Mau.

- *Bị đơn:* Ông Liêu Văn D, sinh năm 1968; địa chỉ cư trú: Ấp XM, xã TAK, tỉnh Cà Mau.

- *Người đại diện theo ủy quyền của ông Dây:* Ông Đặng Hữu T, sinh năm 1968; địa chỉ cư trú: Khóm A, xã ĐD, tỉnh Cà Mau.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Liêu Văn K (chết ngày 24/9/2024.

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Khởi:

1. Bà Mai Thị L, sinh năm 1955; địa chỉ cư trú: Ấp XM, xã TAK, tỉnh Cà Mau.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Liễu: Anh Liêu Vủ H, sinh năm 1982; địa chỉ cư trú: Ấp XM, xã TAK, tỉnh Cà Mau.

2. Chị Liêu Thạch Nhum, sinh năm 1980; địa chỉ cư trú: Phường AX, tỉnh Cà Mau.

3. Anh Liêu Vủ H, sinh năm 1982; địa chỉ cư trú: Ấp XM, xã TAK, tỉnh Cà Mau.

4. Anh Liêu Hoàng V, sinh năm 1987; địa chỉ cư trú: Ấp XM, xã TAK, tỉnh Cà Mau.

5. Anh Liêu Vũ T, sinh năm 1984; địa chỉ cư trú: Khóm B, xã ĐD, tỉnh Cà Mau.

6. Chị Liêu Kiều Tr, sinh năm 1990; địa chỉ cư trú: Khóm B, xã ĐD, tỉnh Cà Mau.

2. Bà Liêu Thị Lệ, sinh năm 1962; địa chỉ cư trú: Ấp TH, xã TT, tỉnh Cà Mau.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Lệ: Chị Trương Thùy Tr, sinh năm 1996; địa chỉ cư trú: Ấp CĐN, xã NVK, tỉnh Cà Mau.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Lệ: Ông Trần Vủ T – Là luật sư công ty luật trách nhiệm hữu hạn PD, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Cà Mau.

3. Ông Liêu Văn L, sinh năm 1964; địa chỉ cư trú: Ấp XM, xã TAK, tỉnh Cà Mau.

Người đại diện theo ủy quyền của ông L: Ông Đặng Hữu T, sinh năm 1968; địa chỉ cư trú: Khóm A, xã ĐD, tỉnh Cà Mau.

4. Ông Liêu Văn B; địa chỉ cư trú: Ấp VĐ, xã TT, tỉnh Cà Mau.

5. Ông Liêu Văn T; địa chỉ cư trú: Ấp XM, xã TAK, tỉnh Cà Mau.

6. Bà Liêu Út N; địa chỉ cư trú: Ấp VĐ, xã TT, tỉnh Cà Mau.

7. Ông Liêu Út N; địa chỉ cư trú: Ấp XM, xã TAK, tỉnh Cà Mau.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Nhỏ: Bà Trần Như N – Trợ giúp viên pháp lý thuộc trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà Nước tỉnh Cà Mau.

8. Bà Huỳnh Thị M; địa chỉ cư trú: Ấp XM, xã TAK, tỉnh Cà Mau.

9. Anh Liêu Chí Hải; địa chỉ cư trú: Ấp XM, xã TAK, tỉnh Cà Mau.

10. Chị Liêu Kiều Lam; địa chỉ cư trú: Ấp XM, xã TAK, tỉnh Cà Mau.

11. Bà Trần Thị Bê; địa chỉ cư trú: Ấp TTB, xã TAK, tỉnh Cà Mau.

12. Bà Phan Thị Hân; địa chỉ cư trú: Ấp XM, xã TAK, tỉnh Cà Mau.

13. Bà Trần Thị Hạnh; địa chỉ cư trú: Ấp XM, xã TAK, tỉnh Cà Mau.

14. Chị Liêu Huỳnh Như; địa chỉ cư trú: Ấp XM, xã TAK, tỉnh Cà Mau.

15. Chị Liêu Như Ý; địa chỉ cư trú: Ấp XM, xã TAK, tỉnh Cà Mau.

Tại phiên Tòa, ông B, ông D, ông T, bà N, anh H, chị Tr, ông B, ông T, bà N, bà M, bà H và bà H có mặt. Các đương sự còn lại vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Ông Liêu Văn B và bà Huỳnh Thị M thống nhất trình bày: Nguồn gốc phần đất diện tích 90.400m^2 thuộc thửa 268, 269, 305 tờ bản đồ số 04 tọa lạc ấp XM, xã TAKĐ, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau (nay ấp XM, xã TAK, tỉnh Cà Mau) là của cụ

Liêu Quang N và cụ Phan Thị Đ khai phá, đến năm 1990 được cấp quyền sử dụng. Sau đó, hai cụ đã cho ông, ông D, ông L, ông T và ông N mỗi người 12 công tầm lớn, riêng ông T đã được cấp quyền sử dụng đất. Cách đây khoảng 14 năm ông Lên đã chuyển nhượng cho ông bà phần đất diện tích đo đạc thực tế 4.797,3m^2 với giá 100.000.000đ và sử dụng cho đến nay. Đến năm 2003, cụ N và cụ Đ cho ông phần đất diện tích 22.257m^2 nhưng không làm văn bản, ông quản lý sử dụng từ khi được cho đến năm 2018 thì cụ N ký kết hợp đồng tặng cho phần đất trên cho ông nhưng không làm thủ tục tách quyền sử dụng được với lý do ông Liêu Văn T đang nhờ cụ N vay thế chấp tại Ngân hàng. Sau khi cụ N và cụ Đ chết, ông B tiến hành làm thủ tục cấp quyền sử dụng đất nhưng do ông D không đồng ý đưa bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất dẫn đến phát sinh tranh chấp.

Ông bà yêu cầu công nhận hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 24/9/2018 giữa cụ N và cụ Đ với ông đối với phần đất diện tích đo đạc thực tế 20.935,5m^2 thuộc thửa 758, 759 tờ bản đò số 09 tọa lạc ấp XM, xã TAKĐ, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau (nay ấp XM, xã TAK, tỉnh Cà Mau). Không công nhận hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ N với ông D ngày 17/01/2016 đối với phần đất diện tích 74.874m^2.

Ông Liêu Văn D trình bày: Ông thống nhất lời trình bày của ông B, bà M về nguồn gốc đất diện tích 90.400m^2. Khi còn sống, cụ N và cụ Đ đã cho ông B, ông T, ông L và ông N mỗi người phần đất 12 công tầm lớn. Ông không biết ông L có chuyển nhượng đất cho ông B hay không nhưng trước đây, ông L có cố cho cụ Đ phần đất diện tích 4.797,3m^2, giá 100.000.000đ. Ông yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ N với ông B ngày 24/9/2028 và yêu cầu công nhận hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ N với ông ngày 17/01/2016 đối với phần đất diện tích 74.874m^2.

Ông Liêu Văn L trình bày: Ông thống nhất lời trình bày của ông B, bà M và ông D về nguồn gốc phần đất diện tích 90.400m^2. Khi còn sống, cụ N và cụ Đ đã cho ông B, ông T, ông L và ông N mỗi người phần đất 12 công tầm lớn. Ông đã được cấp quyền sử dụng 7,5 công đất tầm lớn, phần còn lại 4,5 công đất tầm lớn (diện tích đo đạc thực tế 4.797,3m^2) trước đây đã cố cho cụ Đệgiá 100.000.000đ, sau cụ Đ cố cho ông B, ông không có chuyển nhượng cho ông B phần đất diện tích 4.797,3m^2. Ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông B và yêu cầu ông B trả lại cho ông phần đất diện tích 4.797,3m^2.

Bà Liêu Thị L trình bày: Bà yêu cầu phân chia cho bà được hưởng phần đất diện tích 7.571,4m^2.

Bà Mai Thị L trình bày: Bà yêu cầu phân chia cho bà phần đất diện tích 7.571,4m^2.

Ông Liêu Út N trình bày: Ông yêu cầu công nhận hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ N, cụ Đ với ông đối với phần đất 12 công tầm lớn.

Tại phiên Tòa,

Ông Liêu Văn B và bà Huỳnh Thị M thống nhất trình bày: Ông bà yêu cầu công nhận hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 24/9/2018 giữa cụ N và cụ Đ với ông B đối với phần đất diện tích đo đạc thực tế 20.935,5m^2 và không công

nhận hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ N với ông D ngày 17/01/2016 đối với phần đất diện tích 74.874m^2. Ngoài ra, ông B yêu cầu chia cho ông T 12 công đất tầm lớn do trước đây cụ N và cụ Đ đã cho, phần đất còn lại chia thừa kế theo pháp luật.

Ông Liêu Văn D và bà Trần Thị H trình bày: Ông bà yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ N với ông B ngày 24/9/2018 và công nhận hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ N với ông D đối với phần đất diện tích 74.874m^2. Trường hợp Tòa án chia thừa kế phần đất 55.541,2m^2 thì yêu cầu hàng thừa kế trả cho ông bà 16 lượng 07 chỉ vàng 24k và 890.000.000đ (gồm các khoản: 05 lượng vàng dùng trị bệnh cho cụ Nghinh, cụ Đ và ông T. 03 lượng vàng dùng làm chi phí chăm sóc gia đình. 07 chỉ vàng trả nợ cho ông L. 05 lượng vàng dùng xây nhà mồ. 490.000.000đ tiền trả nợ Ngân hàng cho ông T, 250.000.000đ chi phí đám tang của cụ N và cụ Đ. Chi phí làm sân, sửa nhà 150.000.000đ).

Ông Đặng Hữu T trình bày: Ông đề nghị hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ N với ông B ngày 24/9/2018, với lý do: Hợp đồng trên được lập tại nhà cụ Nghinh nhưng hợp đồng thể hiện tại UBND xã TAKĐ, cán bộ lập hợp đồng không được phân công phụ trách lĩnh vực tư pháp. Về nội dung: Hợp đồng không được cụ Đ ký tên và theo ông Lên xác định phần đất diện tích 4.797,3m^2 là của ông L được cụ N và cụ Đ cho, nguyên đơn không đưa ra được chứng cứ chứng minh đã nhận chuyển nhượng từ ông L. Ông yêu cầu công nhận hợp đồng tặng cho giữa cụ N, cụ Đ với ông D đối với phần đất diện tích 74.874m^2 vì trên thực tế: Theo các anh em trong gia đình đều thừa nhận trước đây các anh em thống nhất giao cho vợ chồng ông D có nghĩa vụ chăm sóc cha mẹ và ông T và thực tế ông D đã thực hiện nghĩa vụ. Theo tờ giao kèo tặng cho đất có nội dung đã cho ông D toàn bộ phần đất. Trường hợp nếu không chấp nhận yêu cầu công nhận hợp đồng tặng cho đối với phần đất diện tích 74.874m^2 thì yêu cầu công nhận đối với phần đất 22 công tầm lớn, phần còn lại công nhận hợp đồng tặng cho giữa cụ N, cụ Đ với ông N 12 công tầm lớn, còn lại chia thừa kế theo pháp luật. Yêu cầu hàng thừa kế trả cho ông D, bà H 16 lượng 07 chỉ vàng 24k và 890.000.000đ.

Ông Liêu Văn B và bà Liêu Út N thống nhất trình bày: Khi cụ N và cụ Đ còn sống đã cho ông B, ông D, ông L, ông T và ông N mỗi người 12 công đất tầm lớn trong phần đất diện tích 90.400m^2, riêng ông T đã được cấp quyền sử dụng. Ông bà yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật và đồng ý nhường 01 kỷ phần thừa kế theo quy định của pháp luật cho ông D.

Anh Liêu Văn H trình bày: Anh yêu cầu Tòa án chấp nhận yêu cầu của bà L về việc yêu cầu phân chia cho bà được hưởng phần đất diện tích 7.571,4m^2.

Chị Trương Thùy Tr trình bày: Tờ giao kèo tặng cho đất giữa cụ N, cụ Đ với ông D ngày 17/01/2016 đã vi phạm về mặc hình thức của hợp đồng nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu của bà L về việc yêu cầu phân chia cho bà được hưởng phần đất diện tích 7.571,4m^2.

Bà Trần Như N và ông Liêu Út N thống nhất trình bày: Bà yêu cầu chấp nhận yêu cầu của ông N, công nhận hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ N, cụ Đ với ông N đối với phần đất diện tích tương đương 12 công tầm lớn và

phân chia cho ông N được hưởng 01 kỷ phần thừa kế theo pháp luật đối với phần đất còn lại.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 – Cà Mau phát biểu quan điểm: Đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông B. Công nhận hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 24/9/2018 giữa cụ N và cụ Đ với ông B đối với phần đất diện tích đo đạc thực tế 20.935,5m^2 và chia cho ông B phần đất diện tích 1.147,72m^2. Chấp nhận yêu cầu của ông D. Công nhận hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ N với ông D đối với phần đất diện tích 28.512m^2 và chia cho ông D phần đất diện tích 4.590,88m^2. Không chấp nhận yêu cầu của ông L về việc yêu cầu ông B trả phần đất diện tích 4.797,3m^2. Phân chia cho ông L phần đất diện tích 1.147,72m^2. Chấp nhận yêu cầu của ông N, công nhận hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ N và cụ Đ với ông N đối với phần đất 12 công tầm lớn (diện tích 15.552m^2) và phân chia cho ông N phần đất diện tích 1.147,72m^2. Chấp nhận yêu cầu phân chia thừa kế theo pháp luật của bà L, ông T, bà L mỗi người phần đất diện tích 1.147,72m^2. Buộc ông T trả cho ông D 281.451.509đ. Không chấp nhận yêu cầu của ông D về việc yêu cầu hàng thừa kế trả chi phí chăm sóc, nuôi dưỡng, mai táng cho cụ N và cụ Đ. Về án phí dân sự sơ thẩm và chi phí xem xét, thẩm tại chỗ: Các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

Đối với chị N, anh V, anh T, chị Thị Tr, an H, chị L, chị N và chị Y đã được Tòa án tống đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng nhưng các đương sự vẫn vắng mặt không có lý do, không có ý kiến giải trình liên quan đến yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà B có yêu cầu xin xét xử vắng mặt. Ông N, chị N, anh V, anh T, chị Thị Tr, an H, chị L, chị N và chị Y đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt đối với các đương sự trên là phù hợp.

[2] Phần đất tranh chấp tổng diện tích 76.476,7m^2 tọa lạc ấp XM, xã TAKĐ, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau (nay ấp XM, xã TAK, tỉnh Cà Mau) do cụ Liêu Quang N đứng tên được chia làm hai phần: Phần thứ nhất diện tích 20.935,5m^2 do ông Liêu Văn B và bà Huỳnh Thị M đang quản lý, sử dụng và phần đất thứ hai diện tích 55.541,2m^2 do ông Liêu Văn D, bà Trần Thị H và ông Liêu Út N đang quản lý, sử dụng.

[3] Xét yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa cụ N, cụ Đ với ông B ngày 24/9/2018, thấy rằng: Về hình thức: Hợp đồng được lập bằng văn bản, có chứng thực của UBND xã TAKĐ là đúng quy định pháp luật. Về nội dung: Theo các đương sự đều xác định cụ N và cụ Đ đã cho ông B 12 công đất tầm lớn. Phần đất còn lại diện tích 4.797,3m^2: Theo ông B xác định ông đã nhận chuyển nhượng từ ông L cách đây khoảng 14 năm. Nhưng ông D và ông L đều xác định phần đất này trước đây cụ Đ nhận cố đất từ ông L, sau đó cố lại cho ông B

nên không thống nhất công nhận hợp đồng tặng cho đối với phần đất này. Thấy rằng: Ngày 08/11/2015, khi ông B làm thủ tục cấp quyền sử dụng đất thì ông L đã đồng ý ký tên vào bản mô tả ranh giời, mốc giới thửa đất. Theo Biên bản hòa giải ngày 25/10/2023 thể hiện nguyên nhân phát sinh tranh chấp giữa ông B với ông D từ việc ông B không đồng ý đưa tiền cho ông D do ông D đã bỏ tiền chuộc tại Ngân hàng, không phát sinh từ nguyên nhân đất của ông L. Trên thực tế, ông B đã quản lý, sử dụng đất, đã bao chu vi và trồng cây dừa trên đất nhưng ông L là người sống cặp ranh đất với ông B nhưng không có ý kiến phản đối. Khi làm tuyến lộ Đông Tây, ông B là người được nhận tiền bồi thường nhưng ông L không có ý kiến phản đối. Theo lời trình bày của ông D tại bản án số 137/2018/DS-PT ngày 26/7/2018 của TAND tỉnh Cà Mau thể hiện ông L đã sang một phần đất cho ông B. Như vậy, Hội có đủ cơ sở xác định ông L đã chuyển nhượng cho ông B phần đất diện tích 4.797,3m^2. Trên cơ sở đó, ngày 24/9/2018 cụ N đã ký hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho ông B là hoàn toàn phù hợp. Nên ông B yêu cầu công nhận hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ N và ông B đối với phần đất diện tích đo đạc thực tế 20.935,5m^2 là có cơ sở nên được chấp nhận.

[4] Theo như nhận định trên, Hội đồng xét xử không đủ cơ sở chấp nhận yêu cầu của ông D về việc yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ N và ông B ngày 24/9/2018 nên cũng không chấp nhận yêu cầu của ông L về việc yêu cầu ông B trả lại phần đất diện tích 4.797,3m^2.

[5] Xét yêu cầu công nhận hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ N với ông D đối với phần đất diện tích 74.874m^2, thấy rằng: theo giấy giao kèo tặng cho đất giữa cụ N với ông D ngày 17/01/2016 thấy rằng: Về hình thức: Hợp đồng không được làm đúng mẫu và không có công chứng chức thực của cơ quan có thẩm quyền nên vi phạm về hình thức của hợp đồng. Về nội dung: Theo lời trình bày của ông B, ông D, ông L, ông B, bà N, ông T và ông N đều xác định trước đây cụ N và cụ Đ có cho ông D 12 công tầm lớn, sau đó cụ N và cụ Đ có mượn của ông D 08 lượng vàng 24k và 300.000.000đ nên thống nhất đưa thêm 10 công đất tầm lớn để trừ nợ. Trên thực tế, ông D đã xây dựng nhà và sử dụng đất từ khi được cho đến nay. Do đó, mặc dù hợp đồng có vi phạm về hình thức nhưng nội dung đã thể hiện ý chí của cụ N và cụ Đ. Nên cần chấp nhận yêu cầu của ông D, công nhận hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ N với ông D ngày 17/01/2016 đối với phần đất diện tích: 27.100m^2 (22 công tầm lớn tương đương diện tích 28.512m^2 – diện tích ông Dây được nhận bồi thường 1.412m^2) phần đất tính từ kênh Sáu Đông chạy về hướng lộ Đông Tây.

[6] Xét yêu cầu công nhận hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ N, cụ Đ với ông T đối với phần đất 12 công tầm lớn, thấy rằng: Mặc dù ông T không cung cấp được hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ N, cụ Đ với ông nhưng ông B, ông D, ông L, ông B, ông T và bà N đều thừa nhận cha mẹ có cho ông T 12 công tầm lớn và trên thực tế ông T đang sử dụng phần đất có căn nhà của cụ N và cụ Đ. Nên cần công nhận hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ N, cụ Đ với ông T đối với phần đất diện tích 15.552m^2 tính từ kênh Thầy Ký chạy về hướng lộ Đông Tây.

[7] Xét yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật của ông B, ông D, bà L, bà L, ông L, ông B, ông T, bà N và ông T: Theo như nhận định các phần trên, phần đất còn lại để chia thừa kế là 12.889,2m^2 (55.541,2m^2 - 27.100m^2 - 15.552m^2). Xét thấy: Ông B, ông D, ông K chết (vợ là bà L và các con là chị N, anh H, anh V, anh T và chị Tr), bà L, ông L, ông B, ông T, bà N và ông T là hàng thừa kế thứ nhất của cụ N và cụ Đ nên mỗi người được hưởng 01 kỷ phần bằng nhau. Tuy nhiên, ông D là người trực tiếp lo cho cụ N và cụ Đ khi tuổi cao, sức yếu và lo mai táng cho hai cụ nên chia cho ông D được hưởng thêm 01 kỷ phần thừa kế. Như vậy, phần đất diện tích 12.889,2m^2 được chia làm 10 kỷ phần, mỗi kỷ phần tương đương diện tích 1.288,9m^2. Ông B, ông D, ông T và ông T đang có phần đất cặp phần đất chia thừa kế nên được chia đất là phù hợp. Bà phía L, bà L và ông L đã có đất ở vị trí khác và phần đất được chia có diện tích nhỏ nên được chia giá trị 141.779.000đ (1.288,9m^2 x 110.000đ/m^2). Ông D đang trực tiếp quản lý, sử dụng đất nên chia cho ông được hưởng 07 kỷ phần (02 kỷ phần của ông, 02 kỷ phần của ông B và bà N đã nhường cho ông và 03 kỷ phần của phía bà L, bà L và ông L). Theo đó, ông D được hưởng phần đất diện tích còn lại 9.024,3m^2. Buộc ông D có nghĩa vụ thanh toán cho phía bà L, bà L và ông L mỗi người số tiền 141.779.000đ.

[8] Đối với yêu cầu của ông D về việc yêu cầu hàng thừa kế trả 05 lượng vàng 24k dùng trị bệnh cho cụ N, cụ Đ và ông T. 03 lượng vàng 24k dùng làm chi phí chăm sóc gia đình. 07 chỉ vàng 24k trả nợ cho ông L. 05 lượng vàng 24k dùng xây nhà mồ và 250.000.000đ chi phí đám tang của cụ N và cụ Đ, xét thấy: Ông D sống chung cụ N và cụ Đ đã quản lý, sử dụng phần đất 55.541,2m^2 được hưởng hoa lợi, lợi tức trên đất và ông không đưa ra được chứng cứ chứng minh mục đích sử dụng số vàng và tiền trên. Nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu trên của ông D.

[9] Đối với căn nhà của cụ N và cụ Đ: Các đương sự thống nhất không yêu cầu và ông D, bà H đồng ý giao cho ông N sử dụng, không yêu cầu trả chi phí sửa chữa nhà nên ông T được tiếp tục sử dụng.

[10] Đối với chi phí làm sân: Do đã giao đất cho ông N sử dụng nên ông có nghĩa vụ trả cho ông Dây, bà Hạnh giá trị theo Biên bản định giá tài sản ngày 13/3/2025 với số tiền 42.779.000đ.

[11] Đối với yêu cầu hàng thừa kế cùng trả số tiền 490.000.000đ cụ N đã vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – chi nhánh Đầm Dơi, xét thấy: Theo Hợp đồng tín dụng ngày 20/12/2016, cụ N là người trực tiếp vay 200.000.000đ. Ông T xác định cụ N vay cho ông số tiền trên, ông không có mượn cụ N vay tiền dùm. Theo hồ sơ thể hiện, bà Trần Thị H (vợ ông D) đã trả tổng số tiền vốn, lãi 281.451,209đ. Tại phiên Tòa, các đương sự không đưa ra chứng cứ chứng minh cụ Nghinh vay dùm ông T. Do đó, ông B, ông D, phía bà L, bà L, ông L, ông B, ông T, bà N và ông N được hưởng thừa kế từ phần đất cụ N nên mỗi có nghĩa vụ tương ứng với phần di sản được hưởng số tiền 28.145.121đ (281.451,209đ :10), ông B và bà N đã nhường 01 kỷ phần thừa kế cho ông D nên ông D phải chịu.

[12] Đối với hợp đồng vay giữa ông D, bà H với bà B và số tiền 100.000.000đ ông D nhận từ ông L: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết là phù hợp. Trường hợp sau này các

đương sự phát sinh tranh chấp thì được quyền khởi kiện thành vụ án dân sự khác theo quy định của pháp luật.

[13] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà L, bà L, ông L và ông N không phải chịu do có đơn xin miễn án phí đúng luật định. Án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch: Ông B và ông D mỗi người phải chịu 300.000đ, đã nộp được chuyển thu. Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Ông B và ông T mỗi người phải chịu 5.682.000đ. Ông D phải chịu 22.185.000đ.

[14] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản 43.383.000đ: Các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 91; khoản 2 Điều 92; Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228; khoản 2 Điều 244 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 167, 188 Luật đất đai 2013; Điều 129; Điều 459, Điều 502, Điều 503, Điều 612, Điều 613, Điều 623, Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 652 và Điều 660 của Bộ luật Dân sự; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Liêu Văn B. Công nhận hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 24/9/2018 giữa cụ Liêu Quang N với ông Liêu Văn B đối với phần đất diện tích đo đạc thực tế 20.935,5m^2 tại các điểm M1M2M3M4M5M6M7M8M9M10M11M12M13M14M15M16 thuộc các thửa 758, 759 tờ bản đồ số 09 tọa lạc ấp XM, xã TAKĐ, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau (nay ấp XM, xã TAK, tỉnh Cà Mau).

(Kèm theo Mảnh đo đạc chỉnh lý thửa đất ngày 11/3/2024 của chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đầm Dơi.)

2. Chấp nhận yêu cầu của ông Liêu Văn D. Công nhận hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ Liêu Quang N với ông Liêu Văn D ngày 17/01/2016 đối với phần đất diện tích 27.100m^2 tại các điểm N3N6N5N4M11M12M13M14M15M18M19M20M21M22M23M24M25M26M27 M28M29M30M31M32M33 thuộc các thửa 246d, 304 và 403 tờ bản đồ số 09 tọa lạc ấp XM, xã TAKĐ, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau (nay ấp XM, xã TAK, tỉnh Cà Mau).

3. Không chấp nhận yêu cầu của ông Liêu Văn D về việc yêu cầu hàng thừa kế trả 05 lượng vàng 24k dùng trị bệnh cho cụ N, cụ Đ và ông N. 03 lượng vàng 24k dùng làm chi phí chăm sóc gia đình. 07 chỉ vàng 24k trả nợ cho ông L. 05 lượng vàng 24k dùng xây nhà mồ và 250.000.000đ chi phí đám tang của cụ N và cụ Đ.

4. Không chấp nhận yêu cầu của ông Liêu Văn L về việc yêu cầu ông Liêu Văn B trả phần đất diện tích 4.797,3m^2 tại các điểm

M2M3M4M5M6M10M11M12M13 thuộc một phần các thửa 758, 759 tờ bản đồ số 09 tọa lạc ấp XM, xã TAKĐ, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau (nay ấp XM, xã TAK, tỉnh Cà Mau).

5. Chấp nhận yêu cầu của ông Liêu Út N. Công nhận hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ Liêu Quang N, cụ Trần Thị Đ với ông Liêu Út N đối với phần đất diện tích 15.552m^2 tại các điểm M1M2M3M4M5M6M7N10N1M16M17 thuộc các thửa 196, 479 và 246a tờ bản đồ số 09 tọa lạc ấp XM, xã TAKĐ, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau (nay ấp XM, xã TAK, tỉnh Cà Mau).

6. Chấp nhận yêu cầu phân chia thừa kế theo pháp luật của ông Liêu Văn B, ông Liêu Văn D, bà Mai Thị L, bà Liêu Thị L, ông Liêu Văn L, ông Liêu Văn B, ông Liêu Văn T, bà Liêu Út N và ông Liêu Út N đối với phần đất tổng diện tích 12.889,2m^2.

Phân chia cho ông Liêu Văn B phần đất diện tích 1.288,9m^2 tại các điểm N4N5M10M11 thuộc thửa 246e tờ bản đồ số 09 tọa lạc ấp XM, xã TAKĐ, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau (nay ấp XM, xã TAK, tỉnh Cà Mau).

Phân chia cho ông Liêu Văn D phần đất diện tích 9.024,3m^2 tại các điểm N2N9M8N8N7N6N3 thuộc thửa 246c tờ bản đồ số 09 tọa lạc ấp XM, xã TAKĐ, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau (nay ấp XM, xã TAK, tỉnh Cà Mau).

Phân chia cho ông Liêu Út Nhỏ phần đất diện tích 1.288,9m^2 tại các điểm N1N10N9N2 thuộc thửa 246b tờ bản đồ số 09 tọa lạc ấp XM, xã TAKĐ, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau (nay ấp XM, xã TAK, tỉnh Cà Mau).

Phân chia cho ông Liêu Văn T phần đất diện tích 1.288,9m^2 tại các điểm M8M9N7N8 thuộc thửa 246f tờ bản đồ số 09 tọa lạc ấp XM, xã TAKĐ, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau (nay ấp XM, xã TAK, tỉnh Cà Mau).

Phân chia cho ông Liêu Văn Lên được hưởng số tiền 141.799.000đ (một trăm bốn mươi mốt triệu bảy trăm chín mươi chín nghìn đồng).

Phân chia cho bà Mai Thị L, chị Liêu Thạch N, anh Liêu Vủ H, anh Liêu Hoàng V, anh Liêu Vũ T và chị Liêu Kiều Tr được hưởng số tiền 141.799.000đ (một trăm bốn mươi mốt triệu bảy trăm chín mươi chín nghìn đồng).

Phân chia cho bà Liêu Thị L được hưởng số tiền 141.799.000đ (một trăm bốn mươi mốt triệu bảy trăm chín mươi chín nghìn đồng).

Buộc ông Liêu Văn D có nghĩa vụ thanh toán cho ông Liêu Văn L, bà Mai Thị L và bà Liêu Thị L mỗi người số tiền 141.799.000đ (một trăm bốn mươi mốt triệu bảy trăm chín mươi chín nghìn đồng).

7. Buộc ông Liêu Văn B, bà Liêu Thị L, ông Liêu Văn L và ông Liêu Văn T mỗi người có nghĩa vụ thanh toán cho ông Liêu Văn D và bà Trần Thị H số tiền 28.145.121đ (hai mươi tám triệu một trăm bốn mươi lăm nghìn một trăm hai mươi mốt đồng).

8. Buộc bà Mai Thị L, chị Liêu Thạch N, anh Liêu Vủ H, anh Liêu Hoàng V, anh Liêu Vũ T và chị Liêu Kiều Tr có nghĩa vụ thanh toán cho ông Liêu Văn D và

bà Trần Thị H số tiền 28.145.121đ (hai mươi tám triệu một trăm bốn mươi lăm nghìn một trăm hai mươi mốt đồng).

9. Buộc ông Liêu Út N có nghĩa vụ thanh toán cho ông Liêu Văn D và bà Trần Thị H tổng số tiền 70.924.121đ (bảy mươi triệu chín trăm hai mươi bốn nghìn một trăm hai mươi mốt đồng).

(Kèm theo Mảnh đo đạc chỉnh lý thửa đất ngày 29/9/2025 của công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Tài nguyên - Môi trường Dâng Phong).

Các đương sự có quyền liên hệ cơ quan chuyên môn về quản lý đất đai để làm tục kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

10. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch: Ông Liêu Văn B, ông Liêu Văn D mỗi người phải chịu 300.000đ. Ông B và ông D mỗi ông đã nộp 300.000đ theo các biên lai thu số 0000418 ngày 06/12/2023, số 0001745 ngày 11/9/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi được chuyển thu.

- Án phí dân sự có giá ngạch: Ông Liêu Văn B và ông Liêu Văn T mỗi người phải chịu 5.682.000đ (năm triệu sáu trăm tám mươi hai nghìn đồng). Ông Liêu Văn D phải chịu 22.185.000đ (hai mươi hai triệu một trăm tám mươi lăm nghìn đồng).

11. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản 43.383.000đ:

- Ông Liêu Văn B phải chịu 16.098.000đ (mười sáu triệu không trăm chín mươi tám nghìn đồng), ông B đã nộp tạm ứng 13.211.000đ (mười ba triệu hai trăm mười một nghìn đồng). Buộc ông B có nghĩa vụ thanh toán cho ông Liêu Văn D số tiền 2.887.000đ (hai triệu tám trăm tám mươi bảy nghìn đồng).

- Ông Liêu Văn D phải chịu 12.082.000đ (mười hai triệu không trăm tám mươi hai nghìn đồng), ông đã nộp tạm ứng 30.172.000đ (ba mươi triệu một trăm bảy mươi hai nghìn đồng) được nhận lại 18.090.000đ (mười tám triệu không trăm chín mươi nghìn đồng).

- Ông Liêu Văn L phải chịu 3.453.000đ (ba triệu bốn trăm năm mươi ba nghìn). Buộc ông L có nghĩa vụ thanh toán cho ông Liêu Văn D 3.453.000đ (ba triệu bốn trăm năm mươi ba nghìn đồng).

- Ông Liêu Út N phải chịu 9.551.000đ (chín triệu năm trăm năm mươi mốt nghìn đồng). Buộc ông N có nghĩa vụ thanh toán cho ông Liêu Văn D 9.551.000đ (chín triệu năm trăm năm mươi mốt nghìn đồng).

- Bà Liêu Thị Lệ và ông Liêu Văn Tới mỗi người phải chịu 733.000đ (bảy trăm ba mươi ba nghìn đồng). Buộc bà Lệ và ông Tới mỗi người có nghĩa vụ thanh toán cho ông Liêu Văn Dây 733.000đ (bảy trăm ba mươi ba nghìn đồng).

- Bà Mai Thị L, chị Liêu Thạch N, anh Liêu Vủ H, anh Liêu Hoàng V, anh Liêu Vũ T và chị Liêu Kiều Tr phải chịu 733.000đ (bảy trăm ba mươi ba nghìn đồng). Buộc bà L, chị N, anh H, anh V, anh T và chị Tr có nghĩa vụ thanh toán cho ông Liêu Văn D 733.000đ (bảy trăm ba mươi ba nghìn đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thi hành các khoản tiền trên, thì hàng tháng người phải thi

hành án còn phải chịu thêm khoản lãi suất chậm thi hành theo mức lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng số tiền và thời gian chậm thi hành.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 – Cà Mau;
- Phòng Thi hành án dân sự khu vực 4 – Cà Mau;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Đặng Quốc Trạng